

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22/6/2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Văn bản số 2601/SVHTTDL-VP ngày 03/10/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục 129 (một trăm hai mươi chín) thủ tục hành chính (TTHC) (trong đó: 116 TTHC cấp tỉnh và 13 TTHC cấp xã) thuộc thẩm quyền quản lý của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

**Điều 2.** Trách nhiệm của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND các xã, phường:

**1.** Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Tổ chức triển khai thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi lĩnh vực quản lý; đảm bảo

đúng quy định pháp luật, quy trình nghiệp vụ và hướng dẫn chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền;

b) Rà soát, đánh giá điều kiện thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính; chủ động đề xuất bổ sung, cập nhật danh mục khi có đủ điều kiện về hạ tầng kỹ thuật, kết nối hệ thống thông tin, bảo đảm khả năng xử lý hồ sơ và trả kết quả đúng thời hạn;

c) Chủ trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các cơ quan liên quan xây dựng, hoàn thiện quy trình nội bộ, quy trình điện tử, quy trình liên thông đối với từng TTHC được áp dụng không phụ thuộc vào địa giới hành chính;

d) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ cho công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa các cấp, đặc biệt là cấp xã, đảm bảo thống nhất, hiệu quả trong quá trình tiếp nhận, xử lý và trả kết quả giải quyết TTHC;

đ) Công khai, minh bạch danh mục và quy trình thực hiện TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, trên Trang/Cổng thông tin điện tử của đơn vị, Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh;

e) Theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện và định kỳ hoặc đột xuất báo cáo UBND tỉnh (qua Văn phòng UBND tỉnh) về tình hình, kết quả triển khai, khó khăn vướng mắc, kiến nghị giải pháp hoàn thiện.

## **2. UBND các xã, phường:**

a) Tổ chức tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC của tổ chức, cá nhân không phân biệt cấp chính quyền, địa giới hành chính nơi cư trú, nơi đặt trụ sở hoặc nơi đã cấp các loại giấy tờ cho tổ chức, cá nhân;

b) Chuyển hồ sơ đầy đủ, kịp thời đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết; đảm bảo đồng bộ giữa bản giấy (nếu có) và hồ sơ điện tử trên Hệ thống;

c) Thực hiện cập nhật đầy đủ, liên tục trạng thái hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh để phục vụ theo dõi, giám sát tiến độ và thông báo kết quả cho tổ chức, cá nhân;

d) Thực hiện trả kết quả giải quyết TTHC cho tổ chức, cá nhân tại nơi đã tiếp nhận hồ sơ, đúng thời hạn quy định, không yêu cầu người dân di chuyển đến nơi có thẩm quyền giải quyết;

đ) Niêm yết công khai, đầy đủ danh mục TTHC, quy trình tiếp nhận, thời gian xử lý tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và trên Trang thông tin điện tử (nếu có) để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp;

e) Phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành, Văn phòng UBND tỉnh trong quá trình thực hiện, phản ánh kịp thời những khó khăn, vướng mắc để được hướng dẫn, tháo gỡ.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

### **1. Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh):**

a) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện rà soát các quy định về TTHC, hướng dẫn cách thức triển khai thực hiện TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính phù hợp với quy định pháp luật và thực tiễn theo ngành, lĩnh vực.

b) Phối hợp với đơn vị phát triển và cung cấp phần mềm bảo đảm Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh đáp ứng yêu cầu kỹ thuật; thiết lập quy trình điện tử để tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính; tổ chức tập huấn, hướng dẫn cán bộ, công chức, viên chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã sử dụng, thao tác trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh bảo đảm việc tiếp nhận, trả kết quả không phụ thuộc vào địa giới hành chính, gắn với số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC (*thời gian hoàn thành trong tháng 11 năm 2025*).

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

3. Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ nội dung Quyết định để triển khai thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đảm bảo quyền lợi của người dân, doanh nghiệp trong tiếp cận dịch vụ công.

4. **Từ ngày 01 tháng 12 năm 2025**, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

**Điều 4.** Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND cấp xã; Giám đốc: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC, VPCP;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: VH, TT&DL, KH&CN;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm PV HCC tỉnh;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, HCC<sub>3</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Dương Tất Thắng**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH VÀ CẤP XÃ THỰC HIỆN PHI ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH**  
**TRONG PHẠM VI CẤP TỈNH CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**  
*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày        tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| TT | Mã TTHC                     | Tên TTHC                                                                                   | Thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện qua bưu chính công ích | Ghi chú |
|----|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------------------------------|---------|
|    |                             |                                                                                            | Toàn trình                            | Một phần |                                  |         |
| A  | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH |                                                                                            |                                       |          |                                  |         |
| I  | Lĩnh vực Du lịch (15)       |                                                                                            |                                       |          |                                  |         |
| 1  | 1.004528                    | Công nhận điểm du lịch                                                                     |                                       | x        | x                                |         |
| 2  | 2.001628                    | Cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                           | x                                     |          | x                                |         |
| 3  | 2.001616                    | Cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                       | x                                     |          | x                                |         |
| 4  | 2.001622                    | Cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa                                       | x                                     |          | x                                |         |
| 5  | 1.004628                    | Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế                                                     | x                                     |          | x                                |         |
| 6  | 1.004623                    | Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa                                                     | x                                     |          | x                                |         |
| 7  | 1.001432                    | Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa             | x                                     |          |                                  |         |
| 8  | 1.004614                    | Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch                                                         | x                                     |          | x                                |         |
| 9  | 1.003490                    | Công nhận khu du lịch cấp tỉnh                                                             |                                       | x        | x                                |         |
| 10 | 1.004551                    | Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch           |                                       | x        | x                                |         |
| 11 | 1.004503                    | Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch |                                       | x        | x                                |         |
| 12 | 1.001455                    | Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch  |                                       | x        | x                                |         |

| TT         | Mã TTHC                                               | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                    | Thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện qua bưu chính công ích | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------------------------------|---------|
|            |                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                             | Toàn trình                            | Một phần |                                  |         |
| 13         | 1.004580                                              | Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch.                                                                                                                                                                            |                                       | x        | x                                |         |
| 14         | 1.004572                                              | Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch                                                                                                                                                                             |                                       | x        | x                                |         |
| 15         | 1.004594                                              | Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch                                                                                                                |                                       | x        | x                                |         |
| <b>II</b>  | <b>Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn (03)</b>             |                                                                                                                                                                                                                                                             |                                       |          |                                  |         |
| 1          | 1.009397                                              | Tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương). | x                                     |          | x                                |         |
| 2          | 1.009398                                              | Tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương).             | x                                     |          | x                                |         |
| 3          | 1.009399                                              | Tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu.                                                                                                                                                                                                                      | x                                     |          | x                                |         |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm (03)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                             |                                       |          |                                  |         |
| 1          | 1.001147                                              | Thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại.                                                                                                                                       | x                                     |          | x                                |         |
| 2          | 1.001778                                              | Cấp Giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ.                                                                                                                                                                   | x                                     |          | x                                |         |
| 3          | 1.001755                                              | Cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng.                                                                                                                                                                                                        | x                                     |          | x                                |         |

| TT   | Mã TTHC                                                               | Tên TTHC                                                                                                        | Thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện qua bưu chính công ích | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------------------------------|---------|
|      |                                                                       |                                                                                                                 | Toàn trình                            | Một phần |                                  |         |
| IV   | Lĩnh vực Văn hóa cơ sở (04)                                           |                                                                                                                 |                                       |          |                                  |         |
| 1    | 1.003676                                                              | Đăng ký tổ chức Lễ hội cấp tỉnh                                                                                 | x                                     |          | x                                |         |
| 2    | 1.003654                                                              | Thông báo tổ chức Lễ hội cấp tỉnh                                                                               | x                                     |          | x                                |         |
| 3    | 1.004650                                                              | Tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng-rôn                                      | x                                     |          | x                                |         |
| 4    | 1.004645                                                              | Tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo                                                      | x                                     |          | x                                |         |
| V    | Lĩnh vực Điện ảnh (01)                                                |                                                                                                                 |                                       |          |                                  |         |
| 1    | 1.011454                                                              | Cấp Giấy phép phân loại phim                                                                                    | x                                     |          | x                                |         |
| VI   | Lĩnh vực Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa (01) |                                                                                                                 |                                       |          |                                  |         |
| 1    | 1.003784                                                              | Thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh                   | x                                     |          | x                                |         |
| VII  | Lĩnh vực Gia đình (03)                                                |                                                                                                                 |                                       |          |                                  |         |
| 1    | 1.012080                                                              | Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình | x                                     |          | x                                |         |
| 2    | 1.012081                                                              | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình         | x                                     |          | x                                |         |
| 3    | 1.012082                                                              | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình         | x                                     |          | x                                |         |
| VIII | Lĩnh vực Di sản (10)                                                  |                                                                                                                 |                                       |          |                                  |         |
| 1    | 2.001631                                                              | Đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia                                                                        |                                       | x        | x                                |         |
| 2    | 1.003793                                                              | Cấp Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập                                                                 |                                       | x        | x                                |         |

| TT        | Mã TTHC                               | Tên TTHC                                                                                                                        | Thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện qua bưu chính công ích | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------------------------------|---------|
|           |                                       |                                                                                                                                 | Toàn trình                            | Một phần |                                  |         |
| 3         | 2.001613                              | Xác nhận đủ điều kiện được cấp Giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập                                                      |                                       | x        | x                                |         |
| 4         | 2.001591                              | Cấp Giấy phép khai quật khẩn cấp                                                                                                |                                       | x        | x                                |         |
| 5         | 1.003738                              | Cấp Chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia                                                                |                                       | x        | x                                |         |
| 6         | 1.001106                              | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động giám định cổ vật                                                                     |                                       | x        | x                                |         |
| 7         | 1.001123                              | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật                                                                |                                       | x        | x                                |         |
| 8         | 1.001822                              | Cấp Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích                                                                                           |                                       | x        | x                                |         |
| 9         | 1.002003                              | Cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích                                                                                       |                                       | x        | x                                |         |
| 10        | 1.003901                              | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích                                                                        |                                       | x        | x                                |         |
| <b>IX</b> | <b>Lĩnh vực Thể dục thể thao (32)</b> |                                                                                                                                 |                                       |          |                                  |         |
| 1         | 1.002445                              | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp                            | x                                     |          | x                                |         |
| 2         | 1.002396                              | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao                                                                  | x                                     |          | x                                |         |
| 3         | 1.003441                              | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận | x                                     |          | x                                |         |
| 4         | 1.000983                              | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng                         | x                                     |          | x                                |         |
| 5         | 1.000953                              | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga                                                 | x                                     |          | x                                |         |
| 6         | 1.000936                              | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf                                                 | x                                     |          | x                                |         |

| TT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                               | Thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện qua bưu chính công ích | Ghi chú |
|----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------------------------------|---------|
|    |          |                                                                                                        | Toàn trình                            | Một phần |                                  |         |
| 7  | 1.000920 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông                    | x                                     |          | x                                |         |
| 8  | 1.001195 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo                   | x                                     |          | x                                |         |
| 9  | 1.000904 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate                      | x                                     |          | x                                |         |
| 10 | 1.000883 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn                    | x                                     |          | x                                |         |
| 11 | 1.000863 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billards & Snooker          | x                                     |          | x                                |         |
| 12 | 1.000847 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn                    | x                                     |          | x                                |         |
| 13 | 1.000830 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay         | x                                     |          | x                                |         |
| 14 | 1.000814 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao           | x                                     |          | x                                |         |
| 15 | 1.000644 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ             | x                                     |          | x                                |         |
| 16 | 1.000842 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo                        | x                                     |          | x                                |         |
| 17 | 1.005163 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness | x                                     |          | x                                |         |

| TT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                              | Thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện qua bưu chính công ích | Ghi chú |
|----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------------------------------|---------|
|    |          |                                                                                                       | Toàn trình                            | Một phần |                                  |         |
| 18 | 2.002188 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng                | x                                     |          | x                                |         |
| 19 | 1.000594 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí   | x                                     |          | x                                |         |
| 20 | 1.000560 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh                  | x                                     |          | x                                |         |
| 21 | 1.000544 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam      | x                                     |          | x                                |         |
| 22 | 1.001213 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển       | x                                     |          | x                                |         |
| 23 | 1.000518 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá                    | x                                     |          | x                                |         |
| 24 | 1.000501 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt                   | x                                     |          | x                                |         |
| 25 | 1.000485 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin                      | x                                     |          | x                                |         |
| 26 | 1.005357 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí | x                                     |          | x                                |         |
| 27 | 1.001801 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao          | x                                     |          | x                                |         |
| 28 | 1.001500 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném                   | x                                     |          | x                                |         |

| TT        | Mã TTHC                                                           | Tên TTHC                                                                                           | Thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện qua bưu chính công ích | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------------------------------|---------|
|           |                                                                   |                                                                                                    | Toàn trình                            | Một phần |                                  |         |
| 29        | 1.005162                                                          | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu                   | x                                     |          | x                                |         |
| 30        | 1.001517                                                          | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao        | x                                     |          | x                                |         |
| 31        | 1.001527                                                          | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ                 | x                                     |          | x                                |         |
| 32        | 1.001056                                                          | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao       | x                                     |          | x                                |         |
| <b>X</b>  | <b>Lĩnh vực Hợp tác quốc tế (03)</b>                              |                                                                                                    |                                       |          |                                  |         |
| 1         | 1.006412                                                          | Cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam     |                                       | x        | x                                |         |
| 2         | 1.001082                                                          | Cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam |                                       | x        | x                                |         |
| 3         | 1.001091                                                          | Gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam |                                       | x        | x                                |         |
| <b>XI</b> | <b>Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (13)</b> |                                                                                                    |                                       |          |                                  |         |
| 1         | 2.001765                                                          | Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh                               |                                       | x        | x                                |         |
| 2         | 1.003384                                                          | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh  |                                       | x        | x                                |         |
| 3         | 2.001098                                                          | Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                           | x                                     |          | x                                |         |
| 4         | 1.005452                                                          | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                              | x                                     |          | x                                |         |

| TT         | Mã TTHC                      | Tên TTHC                                                                                 | Thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện qua bưu chính công ích | Ghi chú |
|------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------------------------------|---------|
|            |                              |                                                                                          | Toàn trình                            | Một phần |                                  |         |
| 5          | 2.001091                     | Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                             | x                                     |          | x                                |         |
| 6          | 2.001087                     | Cấp lại giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                             | x                                     |          | x                                |         |
| 7          | 1.002001                     | Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng               | x                                     |          | x                                |         |
| 8          | 1.001976                     | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng  | x                                     |          | x                                |         |
| 9          | 2.002738                     | Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng           | x                                     |          | x                                |         |
| 10         | 1.001988                     | Cấp lại Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng           | x                                     |          | x                                |         |
| 11         | 1.004508                     | Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng              | x                                     |          | x                                |         |
| 12         | 2.002739                     | Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng | x                                     |          | x                                |         |
| 13         | 2.002740                     | Cấp lại giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng          | x                                     |          | x                                |         |
| <b>XII</b> | <b>Lĩnh vực Báo chí (14)</b> |                                                                                          |                                       |          |                                  |         |
| 1          | 1.009374                     | Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)                                              | x                                     |          | x                                |         |
| 2          | 1.009386                     | Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)   | x                                     |          | x                                |         |
| 3          | 2.001171                     | Cho phép hợp báo (trong nước)                                                            | x                                     |          | x                                |         |

| TT          | Mã TTHC                                        | Tên TTHC                                                                                                                       | Thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện qua bưu chính công ích | Ghi chú |
|-------------|------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------------------------------|---------|
|             |                                                |                                                                                                                                | Toàn trình                            | Một phần |                                  |         |
| 4           | 2.001173                                       | Cho phép hợp báo (nước ngoài)                                                                                                  | x                                     |          | x                                |         |
| 5           | 1.013781                                       | Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương                      | x                                     |          | x                                |         |
| 6           | 1.013782                                       | Cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương                                                     | x                                     |          | x                                |         |
| 7           | 1.013783                                       | Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương | x                                     |          | x                                |         |
| 8           | 1.013784                                       | Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương          |                                       |          | x                                |         |
| 9           | 1.013785                                       | Cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương                                                       | x                                     |          | x                                |         |
| 10          | 1.013786                                       | Cấp giấy phép sửa đổi, bổ sung những nội dung giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương             | x                                     |          | x                                |         |
| 11          | 1.013787                                       | Chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương                    | x                                     |          | x                                |         |
| 12          | 1.013788                                       | Cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương                                                       | x                                     |          | x                                |         |
| 13          | 1.013789                                       | Chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương                        | x                                     |          | x                                |         |
| 14          | 1.013790                                       | Tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu                                                                                   | x                                     |          | x                                |         |
| <b>XIII</b> | <b>Lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành (13)</b> |                                                                                                                                |                                       |          |                                  |         |
| 1           | 1.003868                                       | Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh                                                                               | x                                     |          | x                                |         |

| TT        | Mã TTHC                                  | Tên TTHC                                                                                                                           | Thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện qua bưu chính công ích | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------------------------------|---------|
|           |                                          |                                                                                                                                    | Toàn trình                            | Một phần |                                  |         |
| 2         | 2.001594                                 | Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm                                                                                           | x                                     |          | x                                |         |
| 3         | 2.001584                                 | Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm                                                                                       | x                                     |          | x                                |         |
| 4         | 1.003729                                 | Cấp đổi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm                                                                                       | x                                     |          | x                                |         |
| 5         | 2.001564                                 | Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài                                                                             | x                                     |          | x                                |         |
| 6         | 1.004153                                 | Cấp giấy phép hoạt động in                                                                                                         | x                                     |          | x                                |         |
| 7         | 2.001744                                 | Cấp lại giấy phép hoạt động in                                                                                                     | x                                     |          | x                                |         |
| 8         | 2.001740                                 | Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in                                                                                                | x                                     |          | x                                |         |
| 9         | 2.001737                                 | Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in                                                                             | x                                     |          | x                                |         |
| 10        | 1.003725                                 | Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh                                                                             | x                                     |          | x                                |         |
| 11        | 1.003483                                 | Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm                                                                             | x                                     |          | x                                |         |
| 12        | 1.003114                                 | Cấp giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm                                                                        | x                                     |          | x                                |         |
| 13        | 1.008201                                 | Cấp lại giấy xác nhận đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm                                                                    | x                                     |          | x                                |         |
| <b>XV</b> | <b>Lĩnh vực Thông tin đối ngoại (01)</b> |                                                                                                                                    |                                       |          |                                  |         |
| 1         | 1.003888                                 | Trung bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương) | x                                     |          | x                                |         |
| <b>B</b>  | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (13)</b>    |                                                                                                                                    |                                       |          |                                  |         |
| <b>I</b>  | <b>Lĩnh vực Văn hóa cơ sở (06)</b>       |                                                                                                                                    |                                       |          |                                  |         |
| 1         | 1.003622                                 | Thông báo tổ chức lễ hội                                                                                                           | x                                     |          | x                                |         |
| 2         | 1.013791                                 | Tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã                                                                                       | x                                     |          | x                                |         |
| 3         | 1.001008                                 | Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường                                                                            |                                       | x        | x                                |         |

| TT         | Mã TTHC                                                           | Tên TTHC                                                                                                   | Thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến |          | Thực hiện qua bưu chính công ích | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------|----------------------------------|---------|
|            |                                                                   |                                                                                                            | Toàn trình                            | Một phần |                                  |         |
| 4          | 1.000922                                                          | Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường.                              |                                       | x        | x                                |         |
| 5          | 1.001029                                                          | Cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke                                                      |                                       | x        |                                  |         |
| 6          | 1.000963                                                          | Cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke                                 |                                       | x        |                                  |         |
| <b>II</b>  | <b>Lĩnh vực Gia đình (02)</b>                                     |                                                                                                            |                                       |          |                                  |         |
| 1          | 1.012084                                                          | Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân |                                       | x        | x                                |         |
| 2          | 1.012085                                                          | Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị                                                            |                                       | x        | x                                |         |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực Thể dục thể thao (01)</b>                             |                                                                                                            |                                       |          |                                  |         |
| 1          | 2.000794                                                          | Công nhận Câu lạc bộ thể thao cơ sở                                                                        |                                       | x        | x                                |         |
| <b>IV</b>  | <b>Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (04)</b> |                                                                                                            |                                       |          |                                  |         |
| 1          | 1.013792                                                          | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng                |                                       | x        | x                                |         |
| 2          | 1.013793                                                          | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng   | x                                     |          | x                                |         |
| 3          | 1.013794                                                          | Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng            | x                                     |          | x                                |         |
| 4          | 1.013795                                                          | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng            | x                                     |          | x                                |         |